

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	240.935.824	264.286.971	184.498.370	187.581.687	79.243.414
Nước ngoài	857	2.297.043	42.679	1.572.533	-
	240.936.681	266.584.014	184.541.049	189.154.220	79.243.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	240.195.421	267.383.576	172.287.226	184.153.065	76.413.678
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	240.195.831	269.929.098	172.326.776	195.199.211	76.413.678

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Ngân hàng	Quản lý và khai	Kinh doanh	Quản lý quỹ	Điều chỉnh	Tổng cộng
	Triệu VND	thác tài sản	chứng khoán	Triệu VND	(*)	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	
I. Doanh thu						
1. Thu nhập lãi	30.243.578	1.580	262.510	14.425	94.096	30.616.189
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	13.262.466	1.580	262.510	14.425	94.096	13.635.077
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	16.981.112	-	-	-	-	16.981.112
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.703.000	-	1.009.653	130.609	(10.761)	2.832.501
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.270.836	105.302	269.910	-	(519.482)	6.126.566
	38.217.414	106.882	1.542.073	145.034	(436.147)	39.575.256
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(22.404.025)	(17.569)	(78.188)	-	31.383	(22.468.399)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(5.422.913)	(17.569)	(78.188)	-	31.383	(5.487.287)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(16.981.112)	-	-	-	-	(16.981.112)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	(130.901)	(19.109)	(8.383)	(4)	-	(158.397)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.827.462)	(62.155)	(184.195)	(30.737)	104.713	(8.999.836)
	(31.362.388)	(98.833)	(270.766)	(30.741)	136.096	(31.626.632)
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí						
dự phòng rủi ro tín dụng	6.855.026	8.049	1.271.307	114.293	(300.051)	7.948.624
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.204.991)	-	-	-	(6.060)	(1.211.051)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.650.035	8.049	1.271.307	114.293	(306.111)	6.737.573

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Điều chỉnh (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản						
1. Tiền mặt và vàng	4.106.425	-	-	-	-	4.106.425
2. Tài sản cố định	4.080.909	1.838	45.123	-	(1.863)	4.126.007
3. Tài sản khác	381.444.842	1.318.776	7.401.917	376.838	(2.913.754)	387.628.619
	389.632.176	1.320.614	7.447.040	376.838	(2.915.617)	395.861.051
IV. Nợ phải trả						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	327.047.835	596.529	2.148.071	23.678	(1.428.143)	328.387.970
2. Nợ phải trả nội bộ	43.878	-	-	-	-	43.878
	327.091.713	596.529	2.148.071	23.678	(1.428.143)	328.431.848

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Điều chỉnh (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu						
1. Thu nhập lãi	25.177.945	3.437	117.135	4.964	(6.645)	25.296.836
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>11.893.711</i>	<i>3.437</i>	<i>117.135</i>	<i>4.964</i>	<i>(6.645)</i>	<i>12.012.602</i>
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	<i>13.284.234</i>	-	-	-	-	<i>13.284.234</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.435.444	-	408.022	77.973	(866)	1.920.573
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.589.366	89.814	229.905	-	(108.479)	3.800.606
	30.202.755	93.251	755.062	82.937	(115.990)	31.018.015
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(18.657.540)	(20.826)	(16.481)	-	26.941	(18.667.906)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>(5.373.306)</i>	<i>(20.826)</i>	<i>(16.481)</i>	-	<i>26.941</i>	<i>(5.383.672)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(13.284.234)</i>	-	-	-	-	<i>(13.284.234)</i>
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(122.244)	(19.630)	(4.498)	(23)	(196)	(146.591)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.170.241)	(66.595)	(138.660)	(13.970)	86.952	(6.302.514)
	(24.950.025)	(107.051)	(159.639)	(13.993)	113.697	(25.117.011)
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.252.730	(13.800)	595.423	68.944	(2.293)	5.901.004
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(234.673)	3	-	-	(4.640)	(239.310)
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.018.057	(13.797)	595.423	68.944	(6.933)	5.661.694

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Điều chỉnh (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản						
1. Tiền mặt và vàng	5.033.905	-	-	-	-	5.033.905
2. Tài sản cố định	3.404.557	3.508	32.762	27	(1.860)	3.438.994
3. Tài sản khác	348.919.092	1.296.372	4.294.875	183.673	(2.505.228)	352.188.784
	357.357.554	1.299.880	4.327.637	183.700	(2.507.088)	360.661.683
IV. Nợ phải trả						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	304.048.245	563.443	680.850	15.456	(1.028.909)	304.279.085
2. Nợ phải trả nội bộ	16.902	-	-	-	-	16.902
	304.065.147	563.443	680.850	15.456	(1.028.909)	304.295.987

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.284.968	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	231.665.787	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	69.222.907	65.705.191
Tài sản tài chính khác - gộp	19.756.884	15.139.670
	375.296.793	369.691.757

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.284.968	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	227.230.365	225.601.458
Chứng khoán đầu tư - gộp	69.160.198	65.579.773
Tài sản tài chính khác - gộp	19.100.044	14.483.999
	370.140.140	363.708.417

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	378.616	105.023	45.932	285.715	815.286
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	-	-	62.709
	441.325	105.023	45.932	285.715	877.995

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	40.820	118.135	741.528	1.231.349

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.956.387	694.786	351.710	617.253	3.620.136
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	89.492	656.840
	567.348	1.956.387	694.786	351.710	708.427	4.278.658

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	177.308	249.804	1.812.990	4.094.638
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.854.536	177.308	249.804	1.902.995	4.751.991

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	31.478.762	12.571.595	1.234.611	-	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	31.138	8.333.815	9.364.565
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	31.138	8.333.815	8.364.953
Cho vay khách hàng - gộp	2.334.533	2.100.419	12.248.285	21.376.505	54.553.169	49.498.710	89.554.166	231.665.787
Hoạt động mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	-	122.951	703.517	26.359.923	25.610.840	17.018.909	69.878.849
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	-	-	500.000	3.306.011	6.582.342	13.234.514	23.685.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	12.466	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	179	1.730	8.483	390.608	4.867.631	5.268.631
Tài sản Có khác - gộp	-	88.323	6.609.939	5.156.912	9.690.030	2.499.296	347.916	24.392.416
Tổng tài sản	2.397.242	2.190.424	63.561.211	39.910.259	92.595.828	78.030.592	120.134.903	398.820.459
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.553.083	6.939.256	7.291.991	11.793.290	-	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	149.708.653	34.061.636	63.690.486	2.334.409	62.085	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	27.827	29.913	327.844	(20.886)	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.606	622.800	5.501.668	17.272.408	-	23.404.482
Các khoản nợ khác	-	-	7.415.658	1.187.307	2.005.590	614.976	4.248	11.227.779
Tổng nợ phải trả	-	-	174.712.827	42.840.912	78.817.579	31.994.197	66.333	328.431.848
Mức chênh thanh khoản ròng	2.397.242	2.190.424	(111.151.616)	(2.930.653)	13.778.249	46.036.395	120.068.570	70.388.611

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	35.257.804	11.687.934	1.044.486	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	1.227.868	1.327.507	6.803.840	10.052.963
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	185.821	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	2.122.693	3.077.876	4.622.890	19.193.145	62.408.895	46.741.699	92.634.829	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	62.709	541.214	646.287	21.827.267	25.098.719	18.121.810	66.360.715
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	62.709	350.545	306.288	3.592.940	8.056.297	14.770.030	27.201.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	12.883	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	644.696	976	14.658	415.131	3.292.840	4.368.301
Tài sản Có khác - gộp	-	88.323	4.707.744	3.990.470	6.469.378	3.731.948	575.439	19.563.302
Tổng tài sản	2.185.402	3.230.590	54.323.052	35.676.739	92.992.552	77.315.004	121.441.641	387.164.980
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.606.537	17.118.946	8.893.006	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.111.010	35.947.167	49.903.273	4.274.210	61.101	231.296.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	37.232	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.128.710	13.331.924	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	-	8.013.377	1.027.636	1.311.874	811.322	4.447	11.168.656
Tổng nợ phải trả	-	-	183.793.157	54.231.491	64.433.664	19.099.773	68.609	321.626.694
Mức chênh thanh khoản ròng	2.185.402	3.230.590	(129.470.105)	(18.554.752)	28.558.888	58.215.231	121.373.032	65.538.286

43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tập ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhảy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bản "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chặn lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.106.425	-	-	-	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.844.670	-	-	-	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	13.279.463	18.199.299	12.571.595	1.034.611	200.000	-	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	-	31.138	8.333.815	9.364.565
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	31.138	8.333.815	8.364.953
Cho vay khách hàng - gộp	4.434.952	-	110.360.852	53.593.987	17.687.911	34.111.681	8.910.722	2.565.682	231.665.787
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	1.427.248	15.469.350	15.127.453	4.576.686	10.444.487	10.557.837	12.213.079	69.878.849
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	1.366.400	-	500.000	1.082.869	2.221.200	6.239.319	12.213.079	23.685.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.466	-	-	-	-	-	-	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	5.268.631	-	-	-	-	-	-	5.268.631
Tài sản cố khác - gộp	88.323	24.282.716	-	-	21.377	-	-	-	24.392.416
Tổng tài sản	4.587.666	57.221.619	144.179.501	81.393.035	24.070.197	44.756.168	19.499.697	23.112.576	398.820.459
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.108.872	13.404.522	18.471.593	6.229.344	893.514	466.710	3.065	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	86.778.902	63.927.488	33.745.179	42.142.211	20.952.919	2.249.624	60.946	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(67)	16.277.553	6.237.811	(2.344.164)	(6.772.031)	(13.034.404)	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	(3.679)	1.727.606	2.688.900	2.442.013	19.555	16.530.087	-	23.404.482
Các khoản nợ khác	-	11.227.779	-	-	-	-	-	-	11.227.779
Tổng nợ phải trả	-	102.111.807	95.337.169	61.143.483	48.469.404	15.093.957	6.212.017	64.011	328.431.848
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.587.666	(44.890.188)	48.842.332	20.249.552	(24.399.207)	29.662.211	13.287.680	23.048.565	70.388.611

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	15.173.787	20.084.018	11.587.933	1.005.544	138.942	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	5.200.569	-	101.225.542	44.068.564	18.592.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.943.751	14.716.451	14.839.304	3.689.782	5.336.209	11.791.612	13.918.188	66.360.715
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.296.179	350.000	305.714	2.052.709	1.520.160	7.640.228	13.911.110	27.201.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	4.368.301	-	-	-	-	-	-	4.368.301
Tài sản Có khác - gộp	88.323	19.474.979	-	-	-	-	-	-	19.563.302
Tổng tài sản	5.415.992	48.986.584	136.561.832	70.653.728	24.067.582	38.517.741	39.759.623	23.201.898	387.164.980
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	17.118.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	81.380.029	61.838.034	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	231.296.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	177.212	11.328.622	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	11.168.656	-	-	-	-	-	-	11.168.656
Tổng nợ phải trả	-	98.964.695	111.478.581	60.237.322	40.179.068	14.229.904	(3.480.608)	17.732	321.626.694
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.415.992	(49.978.111)	25.083.251	10.416.406	(16.111.486)	24.287.837	43.240.231	23.184.166	65.538.286

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/06/2020	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 Triệu VND
VND	3,00%	3.931.384	3.145.107
USD	1,50%	(192.057)	(153.646)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2019	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	3,00%	3.626.285	2.901.028
USD	1,50%	(107.159)	(85.727)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

Tài sản

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	230.376	42.525	8.636	110.921	392.458
Tiền gửi tại NHNNVN	11.931	-	-	-	11.931
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	21.486.662	540.479	-	494.972	22.522.113
Cho vay khách hàng - gộp	11.857.184	-	-	-	11.857.184
Tài sản Có khác - gộp	7.942.705	733.203	-	1.758.455	10.434.363
	41.528.858	1.316.207	8.636	2.364.348	45.218.049

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.601.306	733.207	-	1.758.140	25.092.653
Tiền gửi của khách hàng	9.935.114	569.097	-	575.624	11.079.835
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.498.633	(17.248)	-	2.697	10.484.082
Các khoản nợ khác	1.054.382	23.623	-	12.290	1.090.295
	44.089.435	1.308.679	-	2.348.751	47.746.865

Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.560.577)	7.528	8.636	15.597	(2.528.816)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	978.635	(1.819)	-	(2.154)	974.662
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.581.942)	5.709	8.636	13.443	(1.554.154)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

Tài sản

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
Tiền gửi tại NHNNVN	1.322	-	-	-	1.322
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
Cho vay khách hàng - gộp	11.912.935	-	-	-	11.912.935
Tài sản Có khác - gộp	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
	31.662.528	1.072.669	12.836	3.062.738	35.810.771

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
Tiền gửi của khách hàng	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
Các khoản nợ khác	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
	31.077.020	1.068.694	-	3.069.898	35.215.612

Trạng thái tiền tệ nội bảng	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.942.648)	3.975	12.836	17.253	(3.908.584)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Techcombank trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
USD	1%	(15.815)	(12.652)
EUR	1%	57	46
Vàng	3%	259	207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
USD	1%	(39.426)	(31.541)
EUR	1%	40	32
Vàng	3%	385	308

44. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	45.284.968	-	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	-	-	-	-	9.364.565
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	231.665.787	-	-	231.665.787
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	-	1.682
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	69.178.849	-	69.178.849
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	700.000	-	-	-	700.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.466	-	12.466
Tài sản tài chính khác	-	-	19.756.884	-	-	19.756.884
	9.364.565	700.000	309.660.416	69.191.315	-	388.916.296
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	43.577.620	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	249.857.269	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	364.698	-	-	-	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.404.482	23.404.482
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.931.067	7.931.067
	364.698	-	-	-	324.770.438	325.135.136

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	47.990.224	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.052.963	-	-	-	-	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	230.802.027	-	-	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	-	1.682
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	66.158.709	-	66.158.709
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	202.006	-	-	-	202.006
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.883	-	12.883
Tài sản tài chính khác	-	-	15.139.670	-	-	15.139.670
	10.052.963	202.006	301.946.486	66.171.592	-	378.373.047
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	61.266.635	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	231.296.761	231.296.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	434.008	-	-	-	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.460.634	17.460.634
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.115.902	8.115.902
	434.008	-	-	-	318.139.932	318.573.940

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 1.075.879 triệu VND so với tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương tăng 19,00% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu VND
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.518.860
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	720.393
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(178.583)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	12.034
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	642.057
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(13.166)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(141)
Tăng chi phí hoạt động	(653.834)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(971.741)
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	1.075.879

46. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Techcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

48. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

49. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.012.602	11.867.166
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.920.573	2.066.009
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.038.218	12.892.782
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.302.613	1.448.049

50. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Techcombank áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	15.528	16.006
CAD	17.339	17.760
CHF	24.631	23.927
CNY	3.280	3.328
DKK	3.488	3.477
EUR	25.992	25.976
GBP	28.476	30.452
HKD	2.994	2.976
JPY	215	213
NOK	2.382	2.635
SEK	2.475	2.481
SGD	16.608	17.002
THB	751	755
USD	23.206	23.173
XAU	4.915.000	4.235.000

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

